

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 02

Release Date: 13th June, 2025 | Ngày phát hành: 13 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. Tarnished brand	- Definition A reputation or public image that has been damaged = Danh tiếng hoặc hình ảnh công chúng bị tổn hại - Synonyms damaged reputation, stained image - Example The scandal left the company with a badly tarnished brand = Vụ bê bối khiến công ty có hình ảnh thương hiệu bị tổn hại nghiêm trọng
2. Turn up the heat	- Definition To increase pressure or scrutiny on someone or something = Gia tăng áp lực hoặc sự giám sát lên ai đó hoặc điều gì - Synonyms intensify scrutiny, apply more pressure - Example Regulators turned up the heat on the banks after the data breach = Cơ quan quản lý gia tăng áp lực lên các ngân hàng sau vụ rò rỉ dữ liệu
3. Grievance giddy administration	- Definition A government leadership that aggressively acts on perceived slights or complaints = Chính quyền sẵn sàng hành động quyết liệt vì các mối bất bình - Synonyms

	vindictive administration, retaliatory leadership - Example A grievance giddy administration often makes unpredictable policy moves = Một chính quyền hành động theo cảm tính dễ đưa ra các chính sách khó lường
4. Resume investigations	- Definition To restart official inquiries or probes that were previously paused = Tiếp tục lại các cuộc điều tra chính thức từng bị tạm dừng - Synonyms reopen inquiries, relaunch probes - Example The agency decided to resume investigations into the environmental violations = Cơ quan quyết định tiếp tục điều tra các vi phạm môi trường
5. Sweep under the rug	- Definition To hide or ignore something to avoid dealing with it = Giấu nhem hoặc làm ngơ điều gì đó để khỏi phải giải quyết - Synonyms cover up, ignore deliberately - Example Management tried to sweep the safety issues under the rug = Ban lãnh đạo cố tình che giấu các vấn đề an toàn
6. Publicly traded company	- Definition A company whose shares are available for purchase on a stock exchange = Công ty cổ phần đại chúng có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán - Synonyms listed company, stock market company - Example Apple is the world's most valuable publicly traded company = Apple là

	công ty cổ phần đại chúng có giá trị lớn nhất thế giới
7. Investor backlash	- Definition Negative reaction or criticism from investors, usually after disappointing news = Phản ứng dữ dội hoặc tiêu cực từ nhà đầu tư sau tin xấu - Synonyms investor revolt, market reaction - Example The company faced investor backlash after announcing job cuts = Công ty đối mặt với sự phản ứng từ nhà đầu tư sau khi công bố cắt giảm nhân sự
8. Federal retaliation	- Definition Punitive action taken by the federal government in response to a conflict or criticism = Sự trả đũa từ chính phủ liên bang nhằm đáp trả mâu thuẫn hoặc chỉ trích - Synonyms federal backlash, government reprisal - Example The lawsuit could trigger federal retaliation against the company = Vụ kiện có thể dẫn đến sự trả đũa từ liên bang nhằm vào công ty
9. Heavily touted	- Definition Widely promoted or praised, often with high expectations = Được quảng bá rầm rộ hoặc ca ngợi nhiều, thường đi kèm kỳ vọng lớn - Synonyms hyped up, widely acclaimed - Example The heavily touted product failed to meet consumer expectations = Sản phẩm được quảng bá rầm rộ đã không đáp ứng kỳ vọng người tiêu dùng
10. Precipitous	- Definition

plunge	A sudden and steep decline, often in value or performance = Sự sụt giảm đột ngột và nghiêm trọng (về giá trị hoặc hiệu suất) - Synonyms sharp drop, dramatic fall - Example The stock experienced a precipitous plunge after the earnings report = Cổ phiếu trải qua cú sụt giảm mạnh sau báo cáo tài chính
11. Long-running probe	- Definition An investigation that has continued for an extended period = Cuộc điều tra kéo dài trong một khoảng thời gian dài - Synonyms ongoing investigation, extended inquiry - Example The company is subject to a long-running probe into tax evasion = Công ty đang bị điều tra kéo dài về hành vi trốn thuế
12. Fatal accidents	- Definition Accidents that cause death = Tai nạn gây chết người - Synonyms deadly incidents, lethal accidents - Example Poor road design contributed to several fatal accidents = Thiết kế đường kém đã góp phần gây ra nhiều tai nạn chết người
13. Pull the lever / The easiest lever to pull	- Definition To take a specific action that can quickly influence or change a situation = Hành động can thiệp dễ dàng và nhanh chóng để thay đổi tình hình - Synonyms take action, use a mechanism, trigger a response - Example

	Cutting interest rates was the easiest lever to pull in a slowing economy = Việc cắt giảm lãi suất là biện pháp can thiệp dễ dàng nhất trong một nền kinh tế đang chậm lại
14. Hold the key to	- Definition To have control or the solution to a crucial issue = Năm giữ yếu tố then chốt hoặc giải pháp cho một vấn đề quan trọng - Synonyms be crucial to, determine the outcome of - Example Innovation holds the key to long-term growth = Đổi mới là yếu tố then chốt cho tăng trưởng dài hạn
15. Detrimental to (something)	- Definition Causing harm or damage to something = Gây hại hoặc làm tổn hại đến điều gì đó - Synonyms harmful to, damaging to, adverse to - Example Excessive screen time is detrimental to children's health = Thời gian sử dụng màn hình quá nhiều có hại cho sức khỏe của trẻ em
16. Use (something) as a cudgel	- Definition To use something aggressively or punitively to attack or control = Dùng thứ gì đó như một công cụ để tấn công, trừng phạt hoặc gây áp lực - Synonyms weaponize, exploit, wield as a threat - Example The government used regulations as a cudgel against dissent = Chính phủ đã dùng quy định như công cụ để đàn áp sự bất đồng
17. Blowback	- Definition Unintended and negative consequences of an action or policy = Hệ quả tiêu cực không lường trước được từ một hành động hoặc chính sách

	- Synonyms backlash, unintended consequences, fallout - Example The new law created political blowback from local leaders = Luật mới đã gây ra phản ứng dữ dội từ các lãnh đạo địa phương
18. Charges of defamation	- Definition Legal accusations of damaging someone's reputation through false statements = Cáo buộc pháp lý về việc bôi nhọ danh tiếng người khác bằng thông tin sai sự thật - Synonyms libel accusations, slander charges - Example The blogger faced charges of defamation after criticizing the company = Blogger đã bị cáo buộc phỉ báng sau khi chỉ trích công ty
1. Socially democratic mishmash	- Definition A diverse and egalitarian mixture of people from various backgrounds = Một sự pha trộn bình đẳng và đa dạng giữa những người từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau - Synonyms inclusive mix, egalitarian blend, diverse crowd - Example The hostel was a socially democratic mishmash of tourists and locals = Nhà nghỉ là sự pha trộn bình đẳng giữa khách du lịch và người địa phương
2. From all walks of life	- Definition Representing a wide range of social, cultural, or economic backgrounds = Đến từ mọi tầng lớp, ngành nghề hoặc hoàn cảnh xã hội - Synonyms across society, every background, diverse origins

	- Example Volunteers came from all walks of life = Các tình nguyện viên đến từ mọi tầng lớp xã hội
3. Unlikely mishmash	- Definition A surprising and unusual mixture of elements or people = Một sự kết hợp bất ngờ và không ngờ tới giữa các yếu tố hoặc con người - Synonyms unexpected blend, curious mix, odd assortment - Example The panel discussion featured an unlikely mishmash of artists and engineers = Buổi thảo luận có sự kết hợp bất ngờ giữa nghệ sĩ và kỹ sư
4. Donated surplus food	- Definition Extra or leftover food given freely, typically for communal or charitable use = Thức ăn dư thừa được quyên góp cho mục đích cộng đồng hoặc từ thiện - Synonyms excess food donation, leftover contribution - Example The kitchen was stocked with donated surplus food from local bakeries = Nhà bếp có nhiều đồ ăn dư thừa được quyên góp từ tiệm bánh địa phương
5. Grand architecture	- Definition Large, impressive, and historically significant building design = Kiến trúc lộng lẫy, ấn tượng và có giá trị lịch sử - Synonyms majestic design, stately architecture - Example The museum features grand architecture from the Victorian era = Bảo tàng có kiến trúc lộng lẫy từ thời Victoria

6. First foray into (something)	- Definition Someone's first attempt or experience in a new activity or area = Lần đầu tiên thử sức hoặc tham gia vào một lĩnh vực mới - Synonyms initial attempt, debut, early venture - Example This is her first foray into entrepreneurship = Đây là lần đầu cô ấy thử sức với khởi nghiệp
7. Sponsored hotel stays	- Definition Accommodations paid for or promoted as part of a marketing collaboration = Các kỳ nghỉ ở khách sạn được tài trợ như một phần của hợp tác quảng bá - Synonyms brand-paid travel, promotional lodging - Example Influencers often share photos from sponsored hotel stays = Người ảnh hưởng thường chia sẻ ảnh từ các kỳ nghỉ khách sạn được tài trợ
8. Collective washout	- Definition A shared experience that turns out disappointing or unproductive = Trải nghiệm chung nhưng thất vọng hoặc không như kỳ vọng - Synonyms joint failure, group letdown - Example The family reunion turned into a collective washout after the storm = Buổi họp mặt gia đình trở thành một thất bại chung sau trận bão
9. Logistics and labour of childcare	- Definition The practical coordination and effort involved in caring for children = Việc sắp xếp và công sức chăm sóc trẻ em

	- Synonyms child-rearing effort, parenting management - Example Sharing the logistics and labour of childcare made the trip less stressful = Việc chia sẻ công việc chăm con khiến chuyến đi bớt căng thẳng hơn
10. Media millennials touting	- Definition Young media-savvy individuals promoting or hyping something, often online = Những người trẻ thế hệ Millennials làm truyền thông quảng bá một cách rầm rộ - Synonyms influencer endorsement, digital hype - Example Media millennials touting exotic destinations filled my social feed = Những người trẻ làm truyền thông quảng bá rầm rộ các điểm đến lạ tràn ngập mạng xã hội của tôi
11. Avoid (the) washout	- Definition To prevent a disappointing or failed situation, especially in group settings = Tránh khỏi một trải nghiệm thất vọng hoặc thất bại, đặc biệt trong bối cảnh tập thể - Synonyms prevent a failure, sidestep disaster - Example Splitting into smaller groups helped avoid the washout of the retreat = Chia nhóm nhỏ giúp tránh thất bại trong chuyến đi nghỉ
1. Distinguish between rights in law and preference	- Definition To differentiate what is legally protected versus what one would ideally like = Phân biệt giữa quyền được pháp luật công nhận và mong muốn cá nhân - Synonyms

	separate legal entitlement from personal expectation - Example Policymakers must distinguish between rights in law and preference = Các nhà hoạch định chính sách phải phân biệt giữa quyền pháp lý và mong muốn cá nhân
2. Fearful of the repercussions	- Definition Afraid of the potential negative consequences = Lo sợ về những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra - Synonyms concerned about consequences, anxious about fallout - Example Whistleblowers are often fearful of the repercussions = Người tố giác thường lo ngại về hậu quả
3. Draw up guidance	- Definition To prepare or develop official advice or instruction = Soạn thảo hoặc xây dựng hướng dẫn chính thức - Synonyms prepare guidelines, formulate instruction - Example The ministry will draw up guidance for school reopening = Bộ sẽ soạn thảo hướng dẫn mở cửa lại trường học
4. Set out (in a statement/document)	- Definition To clearly present or explain something in written or official form = Trình bày rõ ràng bằng văn bản hoặc hình thức chính thức - Synonyms outline, detail, state formally - Example The terms were set out in the contract = Các điều khoản được trình bày rõ trong hợp đồng

5. Respect privacy and dignity	- Definition To uphold someone's right to personal space and humane treatment = Tôn trọng quyền riêng tư và phẩm giá của người khác - Synonyms uphold confidentiality and respect, preserve integrity - Example All procedures must respect privacy and dignity = Mọi thủ tục cần tôn trọng quyền riêng tư và phẩm giá
6. Imperil people's privacy	- Definition To put someone's private information or autonomy at risk = Gây nguy hiểm cho quyền riêng tư cá nhân - Synonyms jeopardize confidentiality, endanger personal space - Example Unsecure databases imperil people's privacy = Cơ sở dữ liệu không an toàn đe dọa quyền riêng tư của người dùng
7. The social contract	- Definition The implicit agreement among members of a society to cooperate for mutual benefit = Khế ước xã hội ngầm định giữa các thành viên trong xã hội vì lợi ích chung - Synonyms mutual social agreement, societal expectation - Example Paying taxes is part of the social contract = Nộp thuế là một phần của khế ước xã hội
8. Use the last resort of a tribunal or court	- Definition To seek legal judgment only after all other options have been exhausted = Tìm đến tòa án như biện pháp cuối cùng sau khi không còn cách nào khác

	- Synonyms resort to legal means, turn to judiciary as final option - Example She used the last resort of a tribunal after being ignored = Cô ấy phải tìm đến toà án khi không ai giải quyết
9. Level of agitation	- Definition The degree of unrest or emotional disturbance surrounding an issue = Mức độ bất ổn hoặc kích động trong dư luận về một vấn đề - Synonyms intensity of controversy, public unrest - Example The policy sparked a high level of agitation among workers = Chính sách khiến công nhân phản ứng mạnh mẽ
10. Libellous attacks	- Definition Public statements that falsely damage a person's reputation = Lời buộc tội hoặc tấn công danh dự bằng thông tin sai sự thật - Synonyms slander, false accusations, smear - Example The journalist faced charges of defamation after publishing false claims = Nhà báo bị cáo buộc phỉ báng sau khi đăng tin sai sự thật
11. Insufficiently protective of someone's rights	- Definition Failing to adequately defend or uphold an individual or group's legal or human rights = Không đủ mức để bảo vệ quyền lợi của ai đó - Synonyms neglectful of rights, lacking adequate safeguards, not strongly upholding rights - Example The new law was criticized for being insufficiently protective of minority rights = Luật mới bị chỉ trích vì không bảo vệ đầy đủ quyền lợi của các

	nhóm thiểu số
12. The vast majority of something	- Definition A very large proportion of a group or category = Phần lớn, đa số tuyệt đối của một nhóm hoặc loại gì đó - Synonyms overwhelming majority, most, nearly all - Example The vast majority of students passed the final exam = Phần lớn sinh viên đã vượt qua kỳ thi cuối kỳ

Bản 02 | Release Date: 13th June, 2025 | Ngày phát hành: 13 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

- [1] [The Musk-Trump Blowup Is Tesla's Latest Nightmare](#)
- [2] [If it takes a village to raise a child, it takes a youth hostel to give their parents a break](#)
[| Nell Frizzell | The Guardian](#)
- [3] [UK equalities watchdog: transgender people may be asked about gender status in workplace](#) | [Equality and Human Rights Commission \(EHRC\)](#) | [The Guardian](#)